



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Thông tin chung**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Chào bán Chứng chỉ Quỹ Đầu tư
Chứng khoán ra Công chúng số**

51/GCN-UBCK

ngày 20 tháng 9 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán ra Công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
lập Quỹ đại chúng số**

33/GCN-UBCK

ngày 5 tháng 12 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với thời gian hoạt động không xác định.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Nguyễn Xuân Minh
Ông Đặng Thế Đức
Ông Trần Việt Hòa

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
– Chi nhánh Hà Thành

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Số 191 Bà Triệu
Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình tài sản và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động và tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký và áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ là đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình tài sản và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ,



Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom **Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ**

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Với mục tiêu là bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ Chứng chỉ Quỹ cho Nhà Đầu tư, Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá khác có chất lượng tín dụng tốt và tính thanh khoản cao. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị tài sản ròng (NAV/CCQ) của Quỹ tăng 4,54% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro.

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào các công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ. Trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành sẽ được đầu tư thận trọng trên cơ sở đánh giá lợi nhuận và rủi ro khi đầu tư.

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống “Top-Down Approach”, trong đó việc đầu tư và phân bổ tài sản đầu tư sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời, tính an toàn và tính thanh khoản của tài sản. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên “Bottom Up Approach” trong việc lựa chọn từng tài sản cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các tài sản này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của pháp luật.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được thành lập ngày 5 tháng 12 năm 2018.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 53.612.334.000 đồng Việt Nam, tương đương 5.361.233,40 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại điều lệ Quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	31/12/2020	31/12/2019
Danh mục chứng khoán	75,47%	63,46%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	22,80%	35,00%
Các tài sản khác	1,73%	1,54%
	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	59.846.226.041	31.254.159.540
Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	5.361.233,40	2.927.090,34
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ)	11.162,77	10.677,55
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	11.174,98	10.677,55
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	10.669,48	9.993,09
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	4,54%	6,78%
▪ Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	80,93%	-
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	3,27%	3,28%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	343,72%	458,69%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	4,54%	4,54%
Từ khi thành lập	11,63%	5,25%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.4 Tăng trưởng hàng kỳ

Thời kỳ	Năm kết thúc ngày 31/12/2020	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (quý/năm)	4,54%	6,33%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô năm 2020

GDP năm 2020 tăng 2,91% (Quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,69%; quý IV tăng 4,48%), tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới. Điều này cho thấy tính đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế – xã hội”. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,68%, đóng góp 13,5% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,98%, đóng góp 53%; khu vực dịch vụ tăng 2,34%, đóng góp 33,5%.

Năm 2020 ghi nhận nỗ lực mạnh mẽ của hoạt động xuất, nhập khẩu trong bối cảnh nền kinh tế trong nước cũng như thế giới chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và sự đứt gãy thương mại toàn cầu. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2020 ước tính đạt 543,9 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5%; nhập khẩu hàng hóa đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2020 ước tính xuất siêu 19,1 tỷ USD, mức cao nhất trong 5 năm liên tiếp xuất siêu kể từ năm 2016.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019. Trong đó có 2.523 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 14,6 tỷ USD, giảm 35% về số dự án và giảm 12,5% về số vốn đăng ký so với năm trước; có 1.140 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 6,4 tỷ USD, tăng 10,6%; có 6.141 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 7,5 tỷ USD, giảm 51,7%. Trong tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.695 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 3,2 tỷ USD và 4.446 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 4,3 tỷ USD. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2020 ước tính đạt gần 20 tỷ USD, giảm 2% so với năm trước.

Giá xăng dầu, giá gas trong nước tăng theo giá nhiên liệu thế giới; giá gạo tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng vào dịp cuối năm tăng là những yếu tố làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2020 tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 0,19% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,23% so với năm 2019. Tính chung quý IV/2020, CPI tăng 0,22% so với quý trước và tăng 1,38% so với quý IV/2019.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu quý 4 năm 2020

Trong tháng 10, Lợi suất trái phiếu các kỳ hạn trên 7 năm giảm nhanh khoảng 10-15bps trong hai phiên đầu tháng trước khi tăng trở lại và đi ngang trong cả tháng.

Trong tháng 11, Lợi suất trái phiếu các kỳ hạn đều giảm so với tháng 10 với mức giảm từ 5 - 30bps ở mỗi kỳ hạn.

Trong tháng 12, lợi suất thị trường trái phiếu Chính phủ đi ngang ở các kỳ hạn trên 7 năm và tăng nhẹ ở cuối năm.



Nguồn: VBMA, TCC tổng hợp

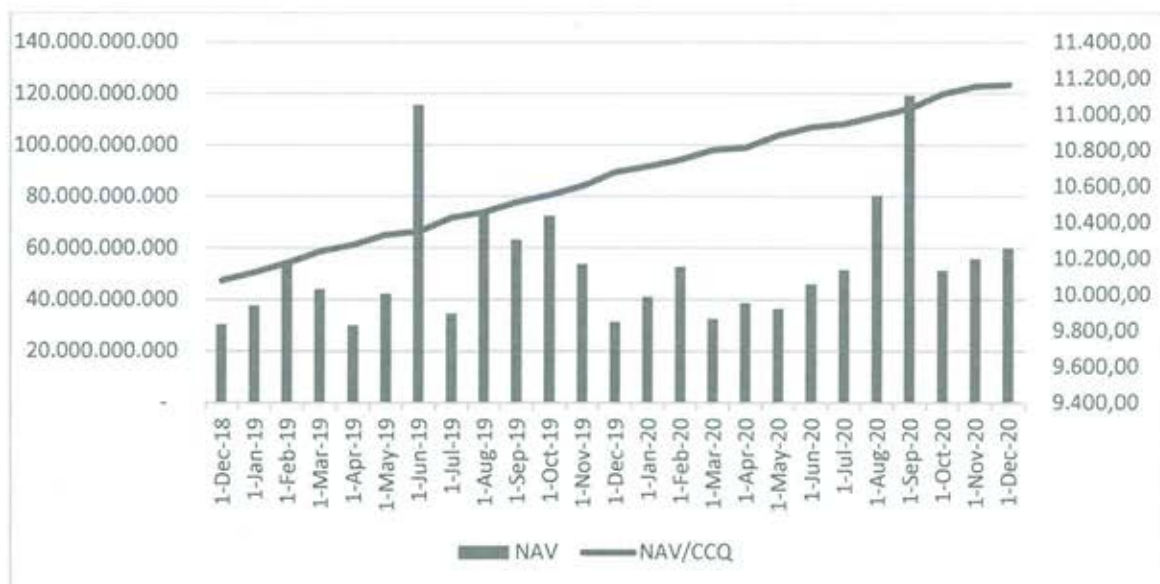
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-12,45%	543,12%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	82,89%	64,36%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	4,54%	11,63%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	4,54%	5,25%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	110,65%	64,03%

Biểu đồ tăng trưởng giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Quỹ:



4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	59.846.226.041	31.254.159.540	91,48%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	11.162,77	10.677,55	4,54%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	386	320.233,99	5,96
Từ 5.000 đến 10.000	28	227.112,19	4,24
Từ 10.000 đến 50.000	31	584.692,16	10,91
Từ 50.000 đến 500.000	13	1.685.856,79	31,45
Trên 500.000	3	2.543.338,27	47,44
	461	5.361.233,40	100,00

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Mặt bằng lãi suất TPCP có thể chuyển sang giai đoạn đi ngang trong năm 2021 sau khi đã giảm về mức thấp kỷ lục trong năm 2020. Kỳ hạn 10 năm quanh khoảng 2,3-2,7%/năm.

Dự địa giảm thêm của mặt bằng lãi suất đã trở nên hẹp dần hơn sau giai đoạn giảm liên tiếp trong hơn nhiều năm qua. Thứ nhất, 2021 là “đỉnh nợ” của Việt Nam với tổng mức đáo hạn TPCP lên đến hơn 160 nghìn tỷ đồng (chỉ tính riêng phần phát hành ra công chúng, chưa bao gồm phần phát hành riêng lẻ). Cộng với dự toán thâm hụt NSNN đang đưa ra vào khoảng 344 nghìn tỷ đồng, KBNN có thể phải tăng nguồn cung sơ cấp lên mức khoảng 350 nghìn tỷ đồng để đảm bảo cân đối NSNN. Thứ hai, lãi suất không có nhiều dự địa để giảm thêm nếu đặt trong tương quan so sánh với lạm phát về mặt học thuật. Thứ ba, mặt bằng lãi suất TPCP toàn cầu cũng dự báo sẽ bắt đầu tăng trở lại từ 2021. Riêng lãi suất TPCP của Mỹ cũng được nhiều ĐCTC dự báo bật tăng thêm khoảng 20-50 điểm trong năm tới.

Mặc dù vậy, chúng tôi cho rằng lãi suất có thể chưa đảo chiều tăng mạnh trở lại khi một số động lực cho xu hướng giảm của lãi suất vẫn có thể duy trì: (i) môi trường kinh tế vĩ mô Việt Nam đang ở trong trạng thái lạc quan và có sự cải thiện đáng kể về chiều sâu, tính bền vững; (ii) chính sách tiền tệ trong xu thế nới lỏng là chủ đạo giúp duy trì lực cầu đầu tư; (iii) thanh khoản VNĐ của hệ thống NHTM dự báo vẫn dồi dào; (iv) nhu cầu đầu tư vào TPCP nhằm nâng cao chất lượng, an toàn hoạt động của các TCTD vẫn là khá lớn.

Dự báo lãi suất TPCP có thể chuyển sang giai đoạn đi ngang trong năm 2021, với biên độ dao động kỳ hạn 10 năm quanh khoảng 2,3-2,7%/năm. Rủi ro biến động ngoài dự kiến cho mặt bằng lãi suất có thể sẽ đến từ: (i) khả năng Việt Nam bị đánh thuế bởi Mỹ; (ii) mức độ nới lỏng chính sách điều hành.

Thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp cũng dự kiến sôi động trong năm 2021 với các tập đoàn lớn như Masan, VinGroup, SBT cũng sẽ tiếp tục phát hành các loại trái phiếu trung hạn lên tới hàng chục ngàn tỷ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Ông Minh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc điều hành và Chủ tịch Hội Đồng Đầu tư. Ông có 10 năm kinh nghiệp tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ứng dụng và Đầu tư – Học viện Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

Ông Đặng Thế Đức
Thành viên

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Quốc tế (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Ông Trần Việt Thỏa
Thành viên

Ông Thỏa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán kiểm toán, tài chính và đầu tư, trong đó có 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Ông Thỏa hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Quốc Tế Mặt Trời Đỏ.



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá danh mục của Quỹ có phát sinh sai lệch so với hạn chế đầu tư của quỹ, cụ thể:

- Tại một số kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ trong năm 2020, tỷ lệ đầu tư vào các loại tin phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác trên giá trị tài sản ròng chưa đảm bảo hạn mức tối thiểu 80% quy định tại Khoản 17 Điều 2 Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 và Điểm a Khoản 10.2 Điều 10 Điều lệ Quỹ .

- Tại một số kỳ định giá trong năm 2020, tỷ lệ đầu tư vào Trái phiếu chưa niêm yết trên Tổng tài sản vượt quá hạn mức tối đa 10% quy định tại Điểm e Khoản 4 Điều 15 Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 và Điểm e Khoản 10.2 Điều 10 Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý quỹ đã điều chỉnh danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành.

Tại kỳ định giá tài sản ròng ngày 31/12/2020, danh mục đầu tư của quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư theo các quy định pháp luật hiện hành.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT ✓



PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Cúc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trần Thùy Linh

Handwritten red text on the right margin: 11/12/2021, 10/12/2021, 09/12/2021, 08/12/2021, 07/12/2021, 06/12/2021, 05/12/2021, 04/12/2021, 03/12/2021, 02/12/2021, 01/12/2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 14 đến trang 66.

Trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 (“Thông tư 183”) do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 (“Thông tư 15”) do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

18/12/2021
C
K



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 ("Thông tư 183") do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00202-21-1



Đoàn Thanh Toàn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B01 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019 VND (Đã phân loại lại)
I	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		4.547.814.991	5.062.047.828
1.2	Tiền lãi được nhận	03	4	4.400.021.315	4.192.923.347
1.3	Lãi bán các khoản đầu tư	04	5	40.977.178	906.624.359
1.4	Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	6	95.677.538	(37.499.878)
1.5	Doanh thu khác	06		11.138.960	-
II	CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		74.570.151	103.761.172
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	7	74.570.151	103.761.172
III	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	20		1.831.616.121	1.734.201.858
3.1	Phí quản lý quỹ mở	20.1		875.488.291	776.104.084
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	20.2		233.386.739	259.154.772
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3		63.906.442	70.790.317
3.4	Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	20.4		191.719.346	212.370.966
3.5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5		133.100.000	136.967.742
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	20.7		80.000.000	-
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		66.000.000	66.000.000
3.10	Chi phí hoạt động khác	20.10	8	188.015.303	212.813.977
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 - 10 - 20)	23		2.641.628.719	3.224.084.798
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)	30		2.641.628.719	3.224.084.798
6.1	Lợi nhuận đã thực hiện	31		2.545.951.181	3.261.584.676
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	32		95.677.538	(37.499.878)
VII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (41 = 30)	41		2.641.628.719	3.224.084.798

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng




Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B02 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
I	TÀI SẢN				
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	110	9	13.750.318.293	11.916.912.466
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	111		8.750.318.293	6.916.912.466
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112		5.000.000.000	5.000.000.000
2	Các khoản đầu tư thuần	120	11	45.518.711.403	21.608.304.654
2.1	Các khoản đầu tư	121		45.518.711.403	21.608.304.654
3	Các khoản phải thu	130	12	1.046.024.488	523.383.276
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		1.046.024.488	523.383.276
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136		1.046.024.488	523.383.276
	TỔNG TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130)	100		60.315.054.184	34.048.600.396
II	NỢ PHẢI TRẢ				
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		11.732.955	11.697.193
6	Chi phí phải trả	316	13	163.500.000	78.000.000
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317		164.500.778	2.643.256.471
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318		104	104
9	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	319	14	129.094.306	61.487.088
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (300 = 314 + 316 + 317+ 318 + 319)	300		468.828.143	2.794.440.856

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B02 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
III	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (400 = 100 - 300)	400		59.846.226.041	31.254.159.540
1	Vốn góp của Nhà đầu tư	411	15	53.612.334.000	29.270.903.400
1.1	Vốn góp phát hành	412		1.089.564.133.300	638.458.733.200
1.2	Vốn góp mua lại	413		(1.035.951.799.300)	(609.187.829.800)
2	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414		368.178.524	(1.240.828.658)
3	Lợi nhuận chưa phân phối	420	16	5.865.713.517	3.224.084.798
IV	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (430=400/004)	430	17	11.162,77	10.677,55
VI	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
4	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)	004	18	5.361.233,40	2.927.090,34

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B03 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (“NAV”) đầu năm/kỳ	31.254.159.540	-
II	Thay đổi NAV của Quỹ trong năm/kỳ (II = II.1) <i>Trong đó:</i>	2.641.628.719	3.224.084.798
II.1	Thay đổi NAV của Quỹ do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm/kỳ	2.641.628.719	3.224.084.798
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (III = III.1 + III.2 + III.3) <i>Trong đó:</i>	25.950.437.782	28.030.074.742
III.1	Khoản thu từ việc phát hành Chứng chỉ quỹ lần đầu	-	50.100.000.000
III.2	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ	492.112.697.160	610.938.599.869
III.3	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	(466.162.259.378)	(633.008.525.127)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm/kỳ (IV = I + II + III)	59.846.226.041	31.254.159.540

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B04 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2020 VND/trái phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2020 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
III	Trái phiếu				
1	MSN11906	55.000	101.897,67	5.604.371.850	9,29%
2	MSN12001	28.000	103.112,08	2.887.138.240	4,79%
3	MSN12002	9.410	100.648,21	947.099.656	1,57%
4	MSR118001	33.156	101.374,04	3.361.157.670	5,57%
5	NPM11805	5.000	99.998,95	499.994.750	0,83%
6	NPM11907	14.775	102.420,68	1.513.265.547	2,51%
7	SCR11816	100.000	100.124,04	10.012.404.000	16,60%
8	VHM11801	95.199	101.316,94	9.645.271.371	15,99%
9	VIC11901	29.493	100.658,24	2.968.713.472	4,92%
10	VPL11810	17.808	100.019,32	1.781.144.051	2,95%
11	VPL11812	2.940	100.985,40	296.897.076	0,49%
		<u>390.781</u>		<u>39.517.457.683</u>	<u>65,51%</u>
V	Các tài sản khác				
1	Phải thu lãi trái phiếu			942.247.778	1,56%
2	Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng			3.691.780	0,01%
3	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi			100.084.930	0,17%
				<u>1.046.024.488</u>	<u>1,74%</u>
VI	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền			13.750.318.293	22,80%
2	Chứng chỉ tiền gửi			6.001.253.720	9,95%
				<u>19.751.572.013</u>	<u>32,75%</u>
VII	Tổng giá trị danh mục (VII = III + V + VI)			<u>60.315.054.184</u>	<u>100,00%</u>

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng




 Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B05 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019 VND (Đã phân loại lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.641.628.719	3.224.084.798
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02		(10.177.538)	115.499.878
Chênh lệch (tăng)/giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03		(95.677.538)	37.499.878
Tăng chi phí trích trước	04		85.500.000	78.000.000
3. Lãi từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		2.631.451.181	3.339.584.676
Tăng các khoản đầu tư	06		(23.814.729.211)	(21.645.804.532)
Tăng dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	07		(522.641.212)	(523.383.276)
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		35.762	11.697.193
(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14		(2.478.755.693)	2.643.256.471
Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15		-	104
Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	17		67.607.218	61.487.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	19		(24.117.031.955)	(16.113.162.276)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	31	15	492.112.697.160	661.038.599.869
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	32	15	(466.162.259.378)	(633.008.525.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30		25.950.437.782	28.030.074.742
III. TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM/KỲ (40 = 19 + 30)	40		1.833.405.827	11.916.912.466

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B05 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019 VND
IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM/KỶ	50		11.916.912.466	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	51		11.916.912.466	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở	52		4.273.655.995	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ			2.643.256.471	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			5.000.000.000	-
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM/KỶ	55	8	13.750.318.293	11.916.912.466
Tiền gửi ngân hàng	56		13.750.318.293	11.916.912.466
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở	57		8.585.817.515	4.273.655.995
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ			164.500.778	2.643.256.471
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			5.000.000.000	5.000.000.000
VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG NĂM/KỶ(60 = 55 - 50)	60		1.833.405.827	11.916.912.466

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng




Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 5 tháng 12 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 (“Thông tư 183”) của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183, Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ số 51/GCN-UBCK ngày 20 tháng 9 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK ngày 5 tháng 12 năm 2018, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu tiên ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương 5.010.000 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 53.612.334.000 VND, tương đương 5.361.233,40 Chứng chỉ Quỹ.

Với mục tiêu bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ Chứng chỉ Quỹ cho Nhà Đầu tư, Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá khác có chất lượng tín dụng tốt và tính thanh khoản cao. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 VND ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,9996% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 10, Số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ là Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Tổng Giám đốc được Bà Nguyễn Thị Thu Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Với mục tiêu là bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ Chứng chỉ Quỹ cho Nhà Đầu tư, Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá khác có chất lượng tín dụng tốt và tính thanh khoản cao. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ quỹ.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Kỳ định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ Quỹ từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần (“Ngày giao dịch”). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Hạn chế đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Quỹ sẽ đầu tư vào các tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng.
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, Công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan, được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

Trừ ba (3) trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- Các hoạt động sáp nhập, hợp nhất và thu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu tháng (6), tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu trong thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày phát sinh sai lệch.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch và phải chịu mọi giá dịch vụ phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành, là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là Tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183, Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán được áp dụng ở Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

- | | |
|--|----------------|
| ▪ Báo cáo thu nhập | Mẫu B01-QM; |
| ▪ Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu B02-QM; |
| ▪ Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ | Mẫu B03-QM; |
| ▪ Báo cáo danh mục đầu tư | Mẫu B04-QM; |
| ▪ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B05-QM; và |
| ▪ Các thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu B06-QM. |

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(b), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Bắt đầu từ các năm tiếp theo, kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này.

(e) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

11 / A / 1
Ô P
Ô N T
12 / 0 3
M.S.C
H H H H
13 /

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 3(b)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong năm.

(i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

(iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 183 và Thông tư 15, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sở tay định giá của Quỹ. Việc xác định giá thị trường các tài sản của Quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm thực hiện theo phương pháp quy định như sau:

Trái phiếu

▪ Trái phiếu niêm yết

- Giá thị trường là giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế;

Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là trung bình cộng của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá; giá thị trường là một trong các mức giá sau:
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
- Trái phiếu không niêm yết
 - Giá yết (nếu có) trên hệ thống báo giá cộng lãi suất coupon phiếu tính tới ngày trước ngày định giá.
Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.
 - Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế;
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh
 - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá thì giá cổ phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự sau:
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá thì giá cổ phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự sau:
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCOM
 - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá thì giá cổ phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự sau:
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch
 - Giá thị trường là giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan được Ban Đại diện quỹ lựa chọn tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu 03 tổ chức báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - + Giá trung bình từ 02 tổ chức báo giá; hoặc cộng Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch
 - Giá thị trường được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Mệnh giá;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản
 - Giá thị trường được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - + Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- Cổ phần, phần vốn góp khác

Giá thị trường được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Giá mua/giá trị vốn góp;
- + Giá trị sổ sách;
- + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Các tài sản khác

Các tài sản được phép đầu tư khác được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong năm, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

(d) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả cho Nhà đầu tư, chi phí phải trả, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(e) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(f) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính của Quỹ như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Quỹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(g) **Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo các quy định thuế hiện hành.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế khấu trừ áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

(h) Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

(i) *Vốn góp của nhà đầu tư*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ tiếp theo sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

(ii) *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iii) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm (không bao gồm chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện).

Lợi nhuận chưa thực hiện là tổng giá trị lãi/(lỗ) đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Cuối kỳ kế toán năm, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối” trên báo cáo tình hình tài chính.

(i) Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ có thể được Nhà đầu tư bán lại cho Quỹ bất kỳ lúc nào để đổi lại một lượng tiền tương ứng dựa trên Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tại các ngày giao dịch được công bố dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày giao dịch.

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ có thể là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

(j) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(k) Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

(l) Báo cáo bộ phận

Quỹ kinh doanh và đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

(n) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền lãi được nhận

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019 VND
Trái tức được nhận	3.258.537.937	3.747.668.668
Lãi tiền gửi ngân hàng	69.671.050	139.419.063
Lãi chứng chỉ tiền gửi	1.071.812.328	305.835.616
	<hr/>	<hr/>
	4.400.021.315	4.192.923.347

Quý Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

5. Lãi bán các khoản đầu tư

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tổng thu từ việc bán các khoản đầu tư VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất VND [2]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho giai đoạn từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND [3] = [1] - [2]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2020 VND [4] = [3] + [5]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế đầu năm VND [5]
Trái phiếu niêm yết	170.197.008.025	170.146.773.620	50.234.405	824.230.795	773.996.390
Trái phiếu không niêm yết	5.000.000.000	5.001.537.540	(1.537.540)	131.890.429	133.427.969
Chứng chỉ tiền gửi	26.000.006.152	26.007.725.839	(7.719.687)	(8.519.687)	(800.000)
	201.197.014.177	201.156.036.999	40.977.178	947.601.537	906.624.359

Giai đoạn từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng thu từ việc bán các khoản đầu tư VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất VND [2]	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn từ 5/12/2018 đến 31/12/2019 VND [3] = [1] - [2]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2019 VND [4] = [3] + [5]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế đầu kỳ VND [5]
Trái phiếu niêm yết	205.066.684.292	204.292.687.902	773.996.390	773.996.390	-
Trái phiếu không niêm yết	26.969.688.015	26.836.260.046	133.427.969	133.427.969	-
Chứng chỉ tiền gửi	4.000.000.000	4.000.800.000	(800.000)	(800.000)	-
	236.036.372.307	235.129.747.948	906.624.359	906.624.359	-

Quý Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

6. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị hợp lý VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2020 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2019 VND [4]	Chênh lệch điều chỉnh cho giai đoạn từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND [5] = [3] - [4]
Trái phiếu niêm yết	39.459.280.023	39.517.457.683	58.177.660	(37.499.686)	95.677.346
Trái phiếu không niêm yết	-	-	-	(192)	192
Chứng chỉ tiền gửi	6.001.253.720	6.001.253.720	-	-	-
	45.460.533.743	45.518.711.403	58.177.660	(37.499.878)	95.677.538

Giai đoạn từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị hợp lý VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2019 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch điều chỉnh cho giai đoạn từ 5/12/2018 đến 31/12/2019 VND [5] = [3]
Trái phiếu niêm yết	7.142.583.120	7.105.083.434	(37.499.686)	(37.499.686)
Trái phiếu không niêm yết	2.500.767.692	2.500.767.500	(192)	(192)
Chứng chỉ tiền gửi	12.002.453.720	12.002.453.720	-	-
	21.645.804.532	21.608.304.654	(37.499.878)	(37.499.878)

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***7. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019 VND
Chi phí môi giới giao dịch mua trái phiếu niêm yết	20.662.097	32.692.772
Chi phí môi giới giao dịch bán trái phiếu niêm yết	15.629.644	21.175.204
Giá dịch vụ xử lý giao dịch	38.278.410	44.893.196
Chi phí chuyển nhượng mua chứng chỉ tiền gửi	-	5.000.000
	<hr/>	<hr/>
	74.570.151	103.761.172

8. Chi phí hoạt động khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	193.064.517
Chi phí khác	8.015.303	19.749.460
	<hr/>	<hr/>
	188.015.303	212.813.977

9. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ (i)	8.585.817.515	4.273.655.995
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	164.500.778	2.643.256.471
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	13.750.318.293	11.916.912.466

- (i) Tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành, Ngân hàng Giám sát của Quỹ.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á với lãi suất 3,85%/năm.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

10. Tỷ lệ giao dịch qua từng công ty chứng khoán

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Tên (mã) các công ty chứng khoán có giao dịch trong năm báo cáo	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm	Phí giao dịch bình quân trên thị trường	
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND			
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Không liên quan	1.861.452.440	360.746.111.333	0,52%	0,010%	0,01% - 0,015%
2	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)	Không liên quan	78.551.353.632	360.746.111.333	21,77%	0,010%	0,01% - 0,015%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	4.286.479.028	360.746.111.333	1,19%	0,015%	0,01% - 0,015%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	Cùng chủ sở hữu Ngân hàng mẹ	25.164.704.590	360.746.111.333	6,98%	0,010%	0,01% - 0,015%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest (EVS)	Không liên quan	168.263.782.920	360.746.111.333	46,64%	0,010%	0,01% - 0,015%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS)	Không liên quan	13.288.507.418	360.746.111.333	3,68%	0,010%	0,01% - 0,015%
7	Công ty Cổ phần chứng khoán KB Việt Nam (KBSV)	Không liên quan	69.045.922.007	360.746.111.333	19,14%	0,010%	0,01% - 0,015%
8	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội (SHS)	Không liên quan	283.909.298	360.746.111.333	0,08%	0,011%	0,01% - 0,015%
Tổng cộng			360.746.111.333	360.746.111.333	100%		



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Giai đoạn từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Tên (mã) các công ty chứng khoán có giao dịch trong kỳ báo cáo	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ với từng công ty chứng khoán VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Không liên quan	96.275.238.548	408.407.542.260	0,010%
2	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)	Không liên quan	93.656.455.969	408.407.542.260	0,010%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC)	Không liên quan	61.327.366.471	408.407.542.260	0,012%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	59.870.213.700	408.407.542.260	0,015%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	Cùng chủ sở hữu Ngân hàng mẹ	57.621.521.688	408.407.542.260	0,025%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest (EVS)	Không liên quan	36.830.250.000	408.407.542.260	0,010%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS)	Không liên quan	2.826.495.884	408.407.542.260	0,010%
Tổng cộng			408.407.542.260	408.407.542.260	100%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

11. Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được Quỹ đầu tư như được liệt kê trên Báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quỹ đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(b), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư theo nhóm của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại trong năm Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	Giá trị đánh giá lại VND [5]=[1]+[3]+[4]
Trái phiếu niêm yết	39.459.280.023	39.517.457.683	134.645.589	(76.467.929)	39.517.457.683
Chứng chỉ tiền gửi	6.001.253.720	6.001.253.720	-	-	6.001.253.720
	45.460.533.743	45.518.711.403	134.645.589	(76.467.929)	45.518.711.403

Quý Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các khoản đầu tư theo nhóm của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường VND [2]	Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch do đánh giá lại trong kỳ Chênh lệch giảm VND [4]	Giá trị đánh giá lại VND [5]=[1]+[3]+[4]
Trái phiếu niêm yết	7.142.583.120	7.105.083.434	1.206.553	(38.706.239)	7.105.083.434
Trái phiếu chưa niêm yết	2.500.767.692	2.500.767.500	-	(192)	2.500.767.500
Chứng chỉ tiền gửi	12.002.453.720	12.002.453.720	-	-	12.002.453.720
	21.645.804.532	21.608.304.654	1.206.553	(38.706.431)	21.608.304.654

19 40 50 60 70 80 90 100 110 120 130 140 150 160 170 180 190 200 210 220 230 240 250 260 270 280 290 300 310 320 330 340 350 360 370 380 390 400 410 420 430 440 450 460 470 480 490 500 510 520 530 540 550 560 570 580 590 600 610 620 630 640 650 660 670 680 690 700 710 720 730 740 750 760 770 780 790 800 810 820 830 840 850 860 870 880 890 900 910 920 930 940 950 960 970 980 990 1000

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***12. Các khoản phải thu**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Dự thu lãi trái phiếu	942.247.778	289.849.030
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.691.780	109.589
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	100.084.930	233.424.657
	<hr/>	<hr/>
	1.046.024.488	523.383.276

13. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả phí kiểm toán	38.500.000	33.000.000
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000
Phải trả phí hợp, Đại hội Quỹ mở	80.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	163.500.000	78.000.000

14. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	76.021.520	8.274.302
Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán	20.072.786	20.212.786
Giá dịch vụ giám sát quỹ mở	5.500.000	5.500.000
Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	16.500.000	16.500.000
Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	<hr/>	<hr/>
	129.094.306	61.487.088

15. Vốn góp của Nhà đầu tư

Căn cứ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 50.100.000.000 VND tương ứng với 5.010.000 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ mở nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng Chứng chỉ quỹ (1)	CCQ	63.845.873,32	45.110.540,01	108.956.413,33
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND	10.353,66		10.583,60
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	638.458.733.200	451.105.400.100	1.089.564.133.300
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	22.579.866.669	41.007.297.060	63.587.163.729
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (5) = (3) + (4)	VND	661.038.599.869	492.112.697.160	1.153.151.297.029
Vốn góp mua lại				
Số lượng Chứng chỉ quỹ (6)	CCQ	(60.918.782,98)	(42.676.396,95)	(103.595.179,93)
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND	10.391,02		10.610,25
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	(609.187.829.800)	(426.763.969.500)	(1.035.951.799.300)
Thặng dư vốn góp mua lại (9)	VND	(23.820.695.327)	(39.398.289.878)	(63.218.985.205)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (10) = (8) + (9)	VND	(633.008.525.127)	(466.162.259.378)	(1.099.170.784.505)
Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (11) = (3) + (8)	VND	29.270.903.400	24.341.430.600	53.612.334.000
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (12) = (4) + (9)	VND	(1.240.828.658)	1.609.007.182	368.178.524
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	3.224.084.798	2.641.628.719	5.865.713.517
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (14) = (1) + (6)	CCQ	2.927.090,34	2.434.143,06	5.361.233,40
Giá trị tài sản ròng (15) = (11) + (12) + (13)	VND	31.254.159.540	28.592.066.501	59.846.226.041
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (16) = (15)/(14)	VND	10.677,55		11.162,77

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư cho giai đoạn từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	-	63.845.873,32	63.845.873,32
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND	-		10.353,66
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	-	638.458.733.200	638.458.733.200
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	-	22.579.866.669	22.579.866.669
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (5) = (3) + (4)	VND	-	661.038.599.869	661.038.599.869
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	-	(60.918.782,98)	(60.918.782,98)
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND	-		10.391,02
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	-	(609.187.829.800)	(609.187.829.800)
Thặng dư vốn góp mua lại (9)	VND	-	(23.820.695.327)	(23.820.695.327)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (10) = (8) + (9)	VND	-	(633.008.525.127)	(633.008.525.127)
Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (11) = (3) + (8)	VND	-	29.270.903.400	29.270.903.400
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (12) = (4) + (9)	VND	-	(1.240.828.658)	(1.240.828.658)
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	-	3.224.084.798	3.224.084.798
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (14) = (1) + (6)	CCQ	-	2.927.090,34	2.927.090,34
Giá trị tài sản ròng (15) = (11) + (12) + (13)	VND	-	31.254.159.540	31.254.159.540
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (16) = (15)/(14)	VND	-		10.677,55

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

16. Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm/kỳ	3.224.084.798	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm/kỳ	2.641.628.719	3.224.084.798
Trong đó		
<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>2.545.951.181</i>	<i>3.261.584.676</i>
<i>Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện</i>	<i>95.677.538</i>	<i>(37.499.878)</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm/kỳ	<u>5.865.713.517</u>	<u>3.224.084.798</u>



120

NG
HIỆM
2020

ÊM

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

17. Giá trị tài sản ròng

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Kỳ	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020		Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
			Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ	
0	31/12/2019	31.254.159.540	2.927.090,34	10.677,55	
1	01/01/2020	31.256.155.855	2.927.090,34	10.678,23	0,68
2	02/01/2020	33.398.473.301	3.127.550,78	10.678,79	0,56
3	05/01/2020	33.632.285.981	3.148.799,19	10.680,98	2,19
4	06/01/2020	36.674.294.259	3.433.405,85	10.681,60	0,62
5	07/01/2020	31.870.392.939	2.983.778,61	10.681,21	(0,39)
6	08/01/2020	31.852.842.543	2.985.415,33	10.669,48	(11,73)
7	09/01/2020	57.247.013.598	5.361.522,11	10.677,38	7,90
8	12/01/2020	52.795.417.554	4.948.191,12	10.669,63	(7,75)
9	13/01/2020	52.760.879.043	4.939.717,35	10.680,95	11,32
10	14/01/2020	52.683.072.031	4.932.615,21	10.680,55	(0,40)
11	15/01/2020	47.584.755.605	4.454.324,46	10.682,82	2,27
12	16/01/2020	47.603.556.503	4.457.970,38	10.678,30	(4,52)
13	19/01/2020	46.207.931.709	4.324.482,47	10.685,19	6,89
14	20/01/2020	46.236.277.143	4.326.331,62	10.687,17	1,98
15	21/01/2020	57.316.537.547	5.361.916,02	10.689,56	2,39
16	26/01/2020	49.897.819.481	4.662.520,19	10.701,89	12,33
17	29/01/2020	49.913.462.461	4.662.520,19	10.705,25	3,36
18	30/01/2020	49.959.848.313	4.666.510,28	10.706,04	0,79
19	31/01/2020	40.964.902.648	3.825.396,60	10.708,66	2,62
20	02/02/2020	40.974.573.795	3.825.396,60	10.711,19	2,53
21	03/02/2020	41.489.875.521	3.873.138,43	10.712,21	1,02
22	04/02/2020	50.964.764.716	4.757.248,90	10.713,07	0,86
23	05/02/2020	51.818.906.895	4.836.507,32	10.714,11	1,04
24	06/02/2020	54.623.996.121	5.098.050,80	10.714,68	0,57
25	09/02/2020	47.981.001.908	4.476.744,70	10.717,83	3,15
26	10/02/2020	48.311.840.473	4.507.075,91	10.719,10	1,27
27	11/02/2020	53.480.591.787	4.988.832,30	10.720,06	0,96
28	12/02/2020	53.705.431.452	5.009.637,04	10.720,42	0,36
29	13/02/2020	53.876.844.090	5.024.266,13	10.723,32	2,90
30	16/02/2020	56.791.868.982	5.295.004,62	10.725,55	2,23
31	17/02/2020	61.349.890.346	5.719.751,02	10.725,97	0,42
32	18/02/2020	55.697.772.978	5.191.794,04	10.728,03	2,06
33	19/02/2020	56.560.733.722	5.271.049,18	10.730,45	2,42
34	20/02/2020	55.890.426.274	5.207.213,75	10.733,26	2,81
35	23/02/2020	58.829.031.505	5.479.555,62	10.736,09	2,83
36	24/02/2020	58.573.828.299	5.455.650,82	10.736,35	0,26
37	25/02/2020	58.556.096.440	5.453.142,08	10.738,04	1,69
38	26/02/2020	55.254.452.238	5.144.835,86	10.739,78	1,74
39	27/02/2020	55.272.507.394	5.146.832,28	10.739,13	(0,65)
40	29/02/2020	52.588.174.383	4.893.713,46	10.746,06	6,93
41	01/03/2020	52.596.185.121	4.893.713,46	10.747,70	1,64
42	02/03/2020	52.933.406.938	4.924.079,37	10.749,90	2,20

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020		
			Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
43	03/03/2020	50.233.206.651	4.673.213,57	10.749,17	(0,73)
44	04/03/2020	60.153.340.621	5.594.830,55	10.751,59	2,42
45	05/03/2020	60.502.110.173	5.626.015,47	10.753,98	2,39
46	08/03/2020	60.214.126.637	5.598.938,27	10.754,56	0,58
47	09/03/2020	61.631.737.785	5.729.456,20	10.756,99	2,43
48	10/03/2020	51.647.298.580	4.799.274,14	10.761,48	4,49
49	11/03/2020	51.563.442.779	4.791.324,44	10.761,83	0,35
50	12/03/2020	63.645.763.533	5.914.261,81	10.761,40	(0,43)
51	15/03/2020	63.927.162.331	5.939.523,86	10.763,01	1,61
52	16/03/2020	61.712.394.767	5.733.483,31	10.763,50	0,49
53	17/03/2020	53.913.526.249	5.006.862,12	10.767,92	4,42
54	18/03/2020	49.504.436.652	4.596.497,70	10.770,03	2,11
55	19/03/2020	46.987.180.390	4.361.835,74	10.772,34	2,31
56	22/03/2020	46.996.102.524	4.359.576,06	10.779,97	7,63
57	23/03/2020	47.131.845.528	4.372.066,49	10.780,22	0,25
58	24/03/2020	34.669.927.030	3.215.277,57	10.782,87	2,65
59	25/03/2020	34.684.148.473	3.215.941,44	10.785,06	2,19
60	26/03/2020	38.540.170.692	3.572.932,33	10.786,70	1,64
61	29/03/2020	38.550.501.331	3.570.877,69	10.795,80	9,10
62	30/03/2020	38.772.192.772	3.590.808,33	10.797,62	1,82
63	31/03/2020	32.472.187.405	3.006.963,48	10.798,99	1,37
64	02/04/2020	33.035.057.158	3.058.539,37	10.800,92	1,93
65	05/04/2020	33.568.977.262	3.107.399,68	10.802,91	1,99
66	06/04/2020	34.464.992.735	3.190.363,48	10.802,84	(0,07)
67	07/04/2020	33.978.418.133	3.144.787,18	10.804,67	1,83
68	08/04/2020	34.115.615.783	3.157.156,84	10.805,80	1,13
69	09/04/2020	34.798.374.888	3.220.003,27	10.806,93	1,13
70	12/04/2020	34.680.834.831	3.208.343,94	10.809,57	2,64
71	13/04/2020	35.151.292.416	3.251.264,48	10.811,57	2,00
72	14/04/2020	35.977.580.414	3.327.560,54	10.811,99	0,42
73	15/04/2020	35.259.893.583	3.260.910,48	10.812,89	0,90
74	16/04/2020	37.426.932.407	3.461.043,04	10.813,77	0,88
75	19/04/2020	38.936.206.598	3.599.955,85	10.815,74	1,97
76	20/04/2020	38.670.316.878	3.574.541,79	10.818,25	2,51
77	21/04/2020	40.328.321.315	3.728.202,00	10.817,09	(1,16)
78	22/04/2020	39.574.272.919	3.657.882,47	10.818,90	1,81
79	23/04/2020	37.549.932.070	3.470.572,07	10.819,52	0,62
80	26/04/2020	37.658.583.142	3.483.429,22	10.810,77	(8,75)
81	27/04/2020	39.178.160.120	3.623.864,20	10.811,15	0,38
82	28/04/2020	38.678.675.751	3.577.157,53	10.812,68	1,53
83	30/04/2020	38.610.137.543	3.571.077,88	10.811,90	(0,78)
84	03/05/2020	38.621.736.157	3.571.077,88	10.815,14	3,24
85	04/05/2020	38.182.876.526	3.529.221,54	10.819,06	3,92
86	05/05/2020	36.944.460.522	3.414.370,27	10.820,28	1,22
87	06/05/2020	31.744.081.324	2.933.190,72	10.822,37	2,09
88	07/05/2020	31.814.073.195	2.939.307,39	10.823,66	1,29
89	10/05/2020	31.548.419.620	2.913.947,35	10.826,69	3,03

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020		
			Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
90	11/05/2020	31.882.484.219	2.944.139,12	10.829,13	2,44
91	12/05/2020	32.263.740.411	2.978.983,14	10.830,45	1,32
92	13/05/2020	33.491.335.297	3.091.609,71	10.832,97	2,52
93	14/05/2020	33.490.370.793	3.091.196,87	10.834,11	1,14
94	17/05/2020	33.899.087.649	3.128.864,93	10.834,30	0,19
95	18/05/2020	34.582.333.828	3.191.037,71	10.837,33	3,03
96	19/05/2020	35.351.374.337	3.257.506,47	10.852,28	14,95
97	20/05/2020	37.850.663.651	3.486.461,58	10.856,46	4,18
98	21/05/2020	37.592.508.818	3.462.930,42	10.855,69	(0,77)
99	24/05/2020	37.440.618.630	3.448.255,26	10.857,84	2,15
100	25/05/2020	37.499.006.159	3.452.951,68	10.859,98	2,14
101	26/05/2020	36.993.260.133	3.401.704,92	10.874,91	14,93
102	27/05/2020	36.992.408.732	3.401.468,87	10.875,42	0,51
103	28/05/2020	36.823.378.689	3.385.413,29	10.877,07	1,65
104	31/05/2020	36.297.004.453	3.335.772,23	10.881,13	4,06
105	01/06/2020	36.770.013.093	3.379.045,71	10.881,77	0,64
106	02/06/2020	36.499.422.891	3.353.998,12	10.882,36	0,59
107	03/06/2020	36.874.095.007	3.387.720,49	10.884,63	2,27
108	04/06/2020	38.491.130.027	3.536.219,23	10.884,82	0,19
109	07/06/2020	38.517.435.999	3.537.520,93	10.888,25	3,43
110	08/06/2020	40.044.534.129	3.677.676,21	10.888,54	0,29
111	09/06/2020	40.658.592.837	3.733.372,55	10.890,58	2,04
112	10/06/2020	42.070.241.969	3.862.418,80	10.892,20	1,62
113	11/06/2020	41.848.008.173	3.841.530,52	10.893,57	1,37
114	14/06/2020	41.607.669.506	3.818.520,64	10.896,27	2,70
115	15/06/2020	41.079.143.266	3.768.200,80	10.901,52	5,25
116	16/06/2020	40.945.413.055	3.757.003,48	10.898,42	(3,10)
117	17/06/2020	40.503.569.332	3.716.100,22	10.899,48	1,06
118	18/06/2020	40.814.941.436	3.744.263,37	10.900,65	1,17
119	21/06/2020	41.165.778.629	3.774.926,23	10.905,05	4,40
120	22/06/2020	41.389.185.681	3.794.417,96	10.907,91	2,86
121	23/06/2020	41.508.662.491	3.805.122,56	10.908,62	0,71
122	24/06/2020	41.294.951.637	3.786.168,11	10.906,79	(1,83)
123	25/06/2020	41.184.182.099	3.771.703,25	10.919,25	12,46
124	28/06/2020	46.292.209.372	4.239.273,63	10.919,84	0,59
125	29/06/2020	45.569.346.532	4.170.502,60	10.926,58	6,74
126	30/06/2020	45.928.077.113	4.203.630,14	10.925,81	(0,77)
127	01/07/2020	45.919.248.616	4.203.223,66	10.924,76	(1,05)
128	02/07/2020	46.056.515.211	4.215.150,18	10.926,42	1,66
129	05/07/2020	47.387.564.971	4.336.143,89	10.928,50	2,08
130	06/07/2020	48.557.924.142	4.442.273,32	10.930,87	2,37
131	07/07/2020	78.035.966.602	7.138.948,00	10.931,01	0,14
132	08/07/2020	78.664.715.376	7.196.000,30	10.931,72	0,71
133	09/07/2020	84.539.988.608	7.733.573,31	10.931,55	(0,17)
134	12/07/2020	84.611.292.092	7.738.698,55	10.933,52	1,97
135	13/07/2020	84.713.231.524	7.746.276,01	10.935,99	2,47
136	14/07/2020	84.069.399.881	7.686.743,86	10.936,93	0,94



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020		
			Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
137	15/07/2020	83.917.555.824	7.673.020,54	10.936,70	(0,23)
138	16/07/2020	78.615.653.507	7.188.880,93	10.935,72	(0,98)
139	19/07/2020	78.204.933.851	7.147.965,51	10.940,86	5,14
140	20/07/2020	78.226.082.697	7.150.752,88	10.939,55	(1,31)
141	21/07/2020	78.492.587.127	7.174.641,35	10.940,28	0,73
142	22/07/2020	78.450.560.049	7.167.909,28	10.944,69	4,41
143	23/07/2020	78.078.550.688	7.133.878,41	10.944,75	0,06
144	26/07/2020	79.308.880.617	7.244.799,15	10.947,00	2,25
145	27/07/2020	78.547.941.023	7.174.577,47	10.948,09	1,09
146	28/07/2020	46.337.170.316	4.233.261,12	10.945,97	(2,12)
147	29/07/2020	46.208.391.837	4.221.355,19	10.946,34	0,37
148	30/07/2020	49.174.324.715	4.492.241,56	10.946,50	0,16
149	31/07/2020	51.493.270.883	4.704.851,65	10.944,71	(1,79)
150	02/08/2020	51.504.838.309	4.704.851,65	10.947,17	2,46
151	03/08/2020	52.153.460.406	4.761.840,36	10.952,37	5,20
152	04/08/2020	62.427.776.175	5.699.051,86	10.954,06	1,69
153	05/08/2020	62.464.902.601	5.701.921,20	10.955,06	1,00
154	06/08/2020	62.474.643.530	5.696.828,88	10.966,56	11,50
155	09/08/2020	63.482.246.001	5.790.046,00	10.964,03	(2,53)
156	10/08/2020	63.139.239.785	5.769.346,67	10.943,91	(20,12)
157	11/08/2020	72.340.298.096	6.604.695,78	10.952,85	8,94
158	12/08/2020	70.139.423.296	6.396.606,72	10.965,09	12,24
159	13/08/2020	70.156.596.225	6.398.776,52	10.964,06	(1,03)
160	16/08/2020	68.673.533.984	6.263.652,74	10.963,81	(0,25)
161	17/08/2020	68.707.838.756	6.263.571,02	10.969,43	5,62
162	18/08/2020	58.695.949.500	5.349.552,05	10.972,12	2,69
163	19/08/2020	58.493.796.374	5.331.244,05	10.971,88	(0,24)
164	20/08/2020	58.459.926.751	5.326.286,16	10.975,73	3,85
165	23/08/2020	58.604.230.691	5.338.433,19	10.977,79	2,06
166	24/08/2020	58.595.020.771	5.337.884,65	10.977,19	(0,60)
167	25/08/2020	50.298.116.818	4.578.543,42	10.985,61	8,42
168	26/08/2020	50.395.722.359	4.587.895,38	10.984,49	(1,12)
169	27/08/2020	79.441.918.346	7.229.446,07	10.988,65	4,16
170	30/08/2020	79.609.476.152	7.243.732,04	10.990,11	1,46
171	31/08/2020	80.221.911.383	7.300.594,46	10.988,40	(1,71)
172	02/09/2020	81.106.851.057	7.378.010,42	10.993,05	4,65
173	03/09/2020	80.736.341.166	7.340.586,84	10.998,62	5,57
174	06/09/2020	80.836.970.330	7.347.633,04	11.001,77	3,15
175	07/09/2020	83.738.842.854	7.621.056,59	10.987,82	(13,95)
176	08/09/2020	84.125.053.196	7.655.956,01	10.988,18	0,36
177	09/09/2020	84.344.100.353	7.674.583,19	10.990,05	1,87
178	10/09/2020	180.617.653.570	16.425.674,78	10.996,05	6,00
179	13/09/2020	180.360.129.004	16.397.488,44	10.999,25	3,20
180	14/09/2020	180.094.243.612	16.373.424,50	10.999,18	(0,07)
181	15/09/2020	180.278.479.959	16.380.074,27	11.005,96	6,78
182	16/09/2020	176.695.454.827	16.059.456,03	11.002,58	(3,38)
183	17/09/2020	146.830.306.537	13.336.361,15	11.009,77	7,19

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020		
			Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
184	20/09/2020	144.937.157.939	13.163.060,15	11.010,90	1,13
185	21/09/2020	164.804.621.944	14.964.491,29	11.013,04	2,14
186	22/09/2020	174.983.638.774	15.883.196,54	11.016,90	3,86
187	23/09/2020	175.537.711.836	15.931.103,97	11.018,55	1,65
188	24/09/2020	140.355.162.256	12.735.167,35	11.021,06	2,51
189	27/09/2020	140.316.512.946	12.733.715,38	11.019,29	(1,77)
190	28/09/2020	137.490.820.989	12.469.732,55	11.025,96	6,67
191	29/09/2020	118.181.494.032	10.714.945,89	11.029,59	3,63
192	30/09/2020	119.259.878.859	10.812.540,97	11.029,77	0,18
193	01/10/2020	126.599.014.174	11.474.040,86	11.033,51	3,74
194	04/10/2020	66.420.101.014	6.017.391,99	11.038,02	4,51
195	05/10/2020	66.448.418.873	6.019.120,99	11.039,55	1,53
196	06/10/2020	66.588.947.223	6.034.540,53	11.034,63	(4,92)
197	07/10/2020	51.737.670.161	4.686.727,74	11.039,18	4,55
198	08/10/2020	51.779.275.421	4.689.773,98	11.040,88	1,70
199	11/10/2020	51.731.534.046	4.683.497,25	11.045,49	4,61
200	12/10/2020	57.755.682.082	5.227.989,26	11.047,39	1,90
201	13/10/2020	55.907.532.029	5.057.888,88	11.053,53	6,14
202	14/10/2020	49.862.665.440	4.516.582,32	11.039,91	(13,62)
203	15/10/2020	49.499.540.120	4.478.196,79	11.053,45	13,54
204	18/10/2020	50.947.166.554	4.609.166,88	11.053,44	(0,01)
205	19/10/2020	50.503.327.673	4.567.266,09	11.057,67	4,23
206	20/10/2020	50.520.108.259	4.568.079,74	11.059,37	1,70
207	21/10/2020	50.498.050.629	4.567.288,61	11.056,46	(2,91)
208	22/10/2020	50.639.565.748	4.576.663,21	11.064,73	8,27
209	25/10/2020	49.756.980.354	4.495.728,87	11.067,61	2,88
210	26/10/2020	49.613.545.105	4.489.577,04	11.050,82	(16,79)
211	27/10/2020	49.399.770.518	4.461.698,16	11.071,96	21,14
212	28/10/2020	49.546.987.014	4.472.561,44	11.077,98	6,02
213	29/10/2020	51.061.946.813	4.597.178,27	11.107,23	29,25
214	31/10/2020	51.216.594.320	4.609.469,35	11.111,16	3,93
215	01/11/2020	51.222.897.272	4.609.469,35	11.112,53	1,37
216	02/11/2020	51.093.722.877	4.600.314,30	11.106,57	(5,96)
217	03/11/2020	50.408.358.791	4.533.967,81	11.117,93	11,36
218	04/11/2020	50.966.714.156	4.585.705,39	11.114,25	(3,68)
219	05/11/2020	50.697.640.346	4.558.488,27	11.121,59	7,34
220	08/11/2020	50.893.314.608	4.576.954,23	11.119,47	(2,12)
221	09/11/2020	51.118.968.835	4.597.345,84	11.119,23	(0,24)
222	10/11/2020	54.392.095.517	4.892.258,99	11.117,99	(1,24)
223	11/11/2020	54.178.203.415	4.866.024,75	11.133,97	15,98
224	12/11/2020	54.352.380.747	4.884.006,20	11.128,64	(5,33)
225	15/11/2020	52.733.284.790	4.738.471,88	11.128,75	0,11
226	16/11/2020	53.054.139.788	4.770.976,99	11.120,18	(8,57)
227	17/11/2020	54.756.749.276	4.920.643,71	11.127,96	7,78
228	18/11/2020	55.445.886.423	4.978.789,62	11.136,41	8,45
229	19/11/2020	55.985.688.778	5.022.979,00	11.145,91	9,50
230	22/11/2020	55.813.784.633	5.007.549,44	11.145,92	0,01

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020		
			Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
231	23/11/2020	55.917.551.631	5.014.953,48	11.150,16	4,24
232	24/11/2020	55.793.968.883	5.005.692,32	11.146,10	(4,06)
233	25/11/2020	57.024.625.805	5.114.688,08	11.149,18	3,08
234	26/11/2020	57.553.459.205	5.161.747,15	11.149,99	0,81
235	29/11/2020	58.047.346.348	5.203.287,16	11.155,89	5,90
236	30/11/2020	55.868.532.238	5.009.532,62	11.152,44	(3,45)
237	01/12/2020	55.740.704.678	4.993.906,77	11.161,74	9,30
238	02/12/2020	56.322.025.626	5.049.039,02	11.154,99	(6,75)
239	03/12/2020	57.522.060.346	5.153.502,16	11.161,74	6,75
240	06/12/2020	60.315.257.634	5.403.071,21	11.163,14	1,40
241	07/12/2020	59.801.767.823	5.359.187,56	11.158,73	(4,41)
242	08/12/2020	59.183.422.531	5.301.646,69	11.163,21	4,48
243	09/12/2020	59.374.006.283	5.323.430,20	11.153,33	(9,88)
244	10/12/2020	59.499.114.639	5.330.451,42	11.162,11	8,78
245	13/12/2020	59.639.421.603	5.340.415,23	11.167,56	5,45
246	14/12/2020	61.297.861.616	5.491.597,29	11.162,11	(5,45)
247	15/12/2020	60.024.800.439	5.376.781,16	11.163,70	1,59
248	16/12/2020	60.057.611.847	5.374.862,21	11.173,79	10,09
249	17/12/2020	60.053.584.090	5.376.740,71	11.169,14	(4,65)
250	20/12/2020	60.093.117.446	5.377.467,86	11.174,98	5,84
251	21/12/2020	60.663.461.562	5.442.908,49	11.145,41	(29,57)
252	22/12/2020	60.422.934.144	5.418.101,59	11.152,04	6,63
253	23/12/2020	62.769.605.499	5.631.745,07	11.145,67	(6,37)
254	24/12/2020	61.432.551.207	5.513.301,28	11.142,60	(3,07)
255	27/12/2020	60.063.229.146	5.383.711,49	11.156,47	13,87
256	28/12/2020	60.111.597.932	5.386.697,68	11.159,26	2,79
257	29/12/2020	60.324.787.931	5.403.225,65	11.164,58	5,32
258	30/12/2020	59.934.304.228	5.369.801,69	11.161,36	(3,22)
259	31/12/2020	59.846.226.041	5.361.233,40	11.162,77	1,41

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***Giai đoạn từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

Kỳ	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019		Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
			Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ	
1	05/12/2018	50.095.917.229	5.010.000,00	9.999,18	-
2	06/12/2018	50.093.976.285	5.010.000,00	9.998,79	(0,39)
3	09/12/2018	50.081.728.878	5.010.000,00	9.996,35	(2,44)
4	10/12/2018	50.077.646.858	5.010.000,00	9.995,53	(0,82)
5	11/12/2018	50.073.565.006	5.010.000,00	9.994,72	(0,81)
6	12/12/2018	50.069.483.322	5.010.000,00	9.993,90	(0,82)
7	13/12/2018	50.065.401.805	5.010.000,00	9.993,09	(0,81)
8	16/12/2018	50.127.598.526	5.010.000,00	10.005,50	12,41
9	17/12/2018	50.317.458.540	5.010.000,00	10.043,40	37,90
10	18/12/2018	40.279.452.752	4.010.000,00	10.044,75	1,35
11	19/12/2018	40.269.413.014	4.010.000,00	10.042,24	(2,51)
12	20/12/2018	40.313.315.856	4.010.000,00	10.053,19	10,95
13	23/12/2018	40.443.245.441	4.010.000,00	10.085,59	32,40
14	24/12/2018	40.306.775.073	4.010.000,00	10.051,56	(34,03)
15	25/12/2018	40.346.829.103	4.010.000,00	10.061,55	9,99
16	26/12/2018	40.312.707.536	4.010.000,00	10.053,04	(8,51)
17	27/12/2018	40.362.602.968	4.010.000,00	10.065,48	12,44
18	31/12/2018	30.333.298.945	3.010.000,00	10.077,50	12,02
19	01/01/2019	30.337.490.798	3.010.000,00	10.078,90	1,40
20	02/01/2019	30.303.935.029	3.010.000,00	10.067,75	(11,15)
21	03/01/2019	30.327.122.210	3.010.000,00	10.075,45	7,70
22	06/01/2019	30.338.553.905	3.010.000,00	10.079,25	3,80
23	07/01/2019	30.300.725.627	3.010.000,00	10.066,68	(12,57)
24	08/01/2019	30.273.087.552	3.010.000,00	10.057,50	(9,18)
25	09/01/2019	30.329.441.163	3.010.000,00	10.076,22	18,72
26	10/01/2019	30.339.842.970	3.010.000,00	10.079,68	3,46
27	13/01/2019	30.344.458.919	3.010.000,00	10.081,21	1,53
28	14/01/2019	30.359.968.924	3.011.983,88	10.079,72	(1,49)
29	15/01/2019	31.732.729.442	3.145.291,12	10.088,96	9,24
30	16/01/2019	34.140.873.479	3.389.280,53	10.073,19	(15,77)
31	17/01/2019	35.468.792.933	3.517.243,91	10.084,25	11,06
32	20/01/2019	35.509.604.250	3.521.229,37	10.084,43	0,18
33	21/01/2019	36.886.435.100	3.654.039,11	10.094,70	10,27
34	22/01/2019	37.168.517.969	3.680.785,57	10.097,98	3,28
35	23/01/2019	37.512.141.085	3.712.177,25	10.105,15	7,17
36	24/01/2019	37.437.091.600	3.704.707,44	10.105,27	0,12
37	27/01/2019	37.393.398.910	3.706.587,60	10.088,36	(16,91)
38	28/01/2019	37.242.271.446	3.699.542,58	10.066,72	(21,64)
39	29/01/2019	37.497.675.889	3.715.238,37	10.092,93	26,21
40	30/01/2019	37.713.654.505	3.731.487,31	10.106,86	13,93
41	31/01/2019	37.577.579.351	3.712.947,02	10.120,68	13,82
42	03/02/2019	37.513.983.203	3.708.549,37	10.115,54	(5,14)
43	10/02/2019	37.553.704.609	3.708.549,37	10.126,25	10,71
44	11/02/2019	37.463.403.094	3.698.549,37	10.129,21	2,96
45	12/02/2019	37.315.328.823	3.683.385,94	10.130,71	1,50

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC

ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019		Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
			Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ	
46	13/02/2019	37.888.079.456	3.737.676,00	10.136,80	6,09
47	14/02/2019	37.917.511.115	3.735.187,39	10.151,43	14,63
48	17/02/2019	37.858.974.612	3.734.836,65	10.136,71	(14,72)
49	18/02/2019	45.937.911.996	4.522.861,03	10.156,82	20,11
50	19/02/2019	43.839.494.536	4.327.833,21	10.129,66	(27,16)
51	20/02/2019	43.628.623.953	4.296.344,50	10.154,82	25,16
52	21/02/2019	51.472.891.545	5.076.613,79	10.139,21	(15,61)
53	24/02/2019	51.482.982.026	5.077.205,35	10.140,02	0,81
54	25/02/2019	51.491.491.085	5.075.528,01	10.145,05	5,03
55	26/02/2019	42.198.667.685	4.153.961,60	10.158,65	13,60
56	27/02/2019	62.237.239.001	6.122.824,29	10.164,79	6,14
57	28/02/2019	54.210.628.571	5.329.451,64	10.171,89	7,10
58	03/03/2019	54.136.697.766	5.324.219,47	10.168,00	(3,89)
59	04/03/2019	44.109.538.508	4.332.932,17	10.180,06	12,06
60	05/03/2019	44.806.699.261	4.404.001,51	10.174,08	(5,98)
61	06/03/2019	45.193.629.713	4.436.139,71	10.187,60	13,52
62	07/03/2019	52.277.790.709	5.131.611,18	10.187,40	(0,20)
63	10/03/2019	52.338.246.850	5.138.482,39	10.185,54	(1,86)
64	11/03/2019	54.610.605.813	5.357.600,00	10.193,10	7,56
65	12/03/2019	48.043.385.822	4.714.142,85	10.191,33	(1,77)
66	13/03/2019	48.386.506.973	4.747.792,10	10.191,37	0,04
67	14/03/2019	49.203.443.447	4.826.886,91	10.193,61	2,24
68	17/03/2019	55.700.802.325	5.463.268,52	10.195,50	1,89
69	18/03/2019	55.692.111.701	5.464.137,19	10.192,29	(3,21)
70	19/03/2019	55.941.557.663	5.479.554,32	10.209,14	16,85
71	20/03/2019	56.159.448.151	5.503.311,98	10.204,66	(4,48)
72	21/03/2019	56.697.964.834	5.545.691,02	10.223,78	19,12
73	24/03/2019	56.534.690.944	5.529.115,83	10.224,90	1,12
74	25/03/2019	57.564.479.119	5.629.149,82	10.226,14	1,24
75	26/03/2019	59.908.341.229	5.855.879,13	10.230,46	4,32
76	27/03/2019	48.978.784.546	4.785.860,95	10.234,05	3,59
77	28/03/2019	53.985.488.855	5.275.905,81	10.232,45	(1,60)
78	31/03/2019	43.927.730.709	4.291.197,81	10.236,70	4,25
79	01/04/2019	44.624.536.294	4.359.817,96	10.235,41	(1,29)
80	02/04/2019	45.710.705.562	4.463.695,39	10.240,55	5,14
81	03/04/2019	46.691.356.164	4.561.282,06	10.236,45	(4,10)
82	04/04/2019	47.078.160.209	4.596.447,75	10.242,29	5,84
83	07/04/2019	49.222.304.955	4.805.575,28	10.242,74	0,45
84	08/04/2019	49.788.749.802	4.859.263,78	10.246,15	3,41
85	09/04/2019	47.422.080.823	4.627.624,35	10.247,60	1,45
86	10/04/2019	51.292.479.785	5.006.576,88	10.245,01	(2,59)
87	11/04/2019	55.032.328.293	5.366.322,16	10.255,12	10,11
88	14/04/2019	55.160.876.875	5.379.969,60	10.253,00	(2,12)
89	15/04/2019	55.169.845.216	5.379.969,60	10.254,67	1,67
90	16/04/2019	62.355.933.992	6.080.749,66	10.254,64	(0,03)
91	17/04/2019	46.848.178.735	4.576.166,02	10.237,42	(17,22)
92	18/04/2019	36.309.132.717	3.543.489,87	10.246,71	9,29



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC

ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019		Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
			Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ	
93	21/04/2019	36.254.296.762	3.538.538,39	10.245,55	(1,16)
94	22/04/2019	36.283.499.409	3.538.857,49	10.252,88	7,33
95	23/04/2019	35.948.257.914	3.505.474,06	10.254,89	2,01
96	24/04/2019	35.852.297.495	3.495.533,18	10.256,60	1,71
97	25/04/2019	29.093.421.582	2.834.746,59	10.263,14	6,54
98	28/04/2019	29.974.852.768	2.918.410,16	10.270,95	7,81
99	30/04/2019	29.983.239.730	2.918.410,16	10.273,82	2,87
100	01/05/2019	29.987.575.392	2.918.410,16	10.275,31	1,49
101	02/05/2019	59.993.441.519	5.838.322,06	10.275,80	0,49
102	05/05/2019	61.340.941.363	5.969.698,14	10.275,38	(0,42)
103	06/05/2019	61.242.224.341	5.958.244,10	10.278,56	3,18
104	07/05/2019	57.944.982.605	5.636.547,73	10.280,22	1,66
105	08/05/2019	56.881.741.617	5.533.188,93	10.280,10	(0,12)
106	09/05/2019	28.737.505.591	2.799.055,96	10.266,85	(13,25)
107	12/05/2019	28.716.881.695	2.797.376,95	10.265,64	(1,21)
108	13/05/2019	31.198.936.880	3.038.927,82	10.266,42	0,78
109	14/05/2019	31.228.010.640	3.036.148,00	10.285,40	18,98
110	15/05/2019	31.198.367.903	3.035.657,23	10.277,30	(8,10)
111	16/05/2019	50.534.063.707	4.916.691,52	10.278,06	0,76
112	19/05/2019	48.597.333.164	4.719.996,40	10.296,05	17,99
113	20/05/2019	48.234.584.039	4.682.478,72	10.301,07	5,02
114	21/05/2019	40.816.460.120	3.963.888,15	10.297,07	(4,00)
115	22/05/2019	51.683.453.670	5.014.225,31	10.307,36	10,29
116	23/05/2019	49.729.119.147	4.830.516,78	10.294,78	(12,58)
117	26/05/2019	48.512.091.264	4.706.572,31	10.307,30	12,52
118	27/05/2019	38.083.342.803	3.691.580,87	10.316,26	8,96
119	28/05/2019	37.922.510.588	3.674.563,75	10.320,27	4,01
120	29/05/2019	47.809.655.327	4.634.072,22	10.316,98	(3,29)
121	30/05/2019	42.253.978.123	4.090.378,54	10.330,08	13,10
122	31/05/2019	42.177.944.285	4.083.333,79	10.329,29	(0,79)
123	02/06/2019	42.187.167.018	4.083.333,79	10.331,54	2,25
124	03/06/2019	42.193.026.594	4.083.332,47	10.332,98	1,44
125	04/06/2019	46.561.863.345	4.508.049,17	10.328,60	(4,38)
126	05/06/2019	52.103.520.752	5.043.326,38	10.331,18	2,58
127	06/06/2019	43.536.066.169	4.214.303,10	10.330,54	(0,64)
128	09/06/2019	43.933.186.394	4.251.346,03	10.333,94	3,40
129	10/06/2019	43.741.266.496	4.231.371,11	10.337,37	3,43
130	11/06/2019	43.071.181.104	4.165.645,01	10.339,61	2,24
131	12/06/2019	42.665.349.609	4.126.386,43	10.339,63	0,02
132	13/06/2019	42.880.531.471	4.146.599,90	10.341,13	1,50
133	16/06/2019	44.829.674.927	4.336.044,91	10.338,84	(2,29)
134	17/06/2019	44.851.848.837	4.338.346,89	10.338,46	(0,38)
135	18/06/2019	49.684.897.934	4.803.304,10	10.343,90	5,44
136	19/06/2019	49.141.431.192	4.752.565,56	10.339,97	(3,93)
137	20/06/2019	59.398.258.739	5.741.558,71	10.345,31	5,34
138	23/06/2019	57.971.765.480	5.605.318,64	10.342,27	(3,04)
139	24/06/2019	58.102.487.867	5.615.471,14	10.346,85	4,58

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019		Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
			Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ	
140	25/06/2019	52.154.743.057	5.039.305,30	10.349,58	2,73
141	26/06/2019	121.955.876.933	11.782.849,19	10.350,28	0,70
142	27/06/2019	122.507.328.503	11.835.283,02	10.351,02	0,74
143	30/06/2019	115.508.933.971	11.164.366,62	10.346,21	(4,81)
144	01/07/2019	114.577.679.662	11.063.942,24	10.355,95	9,74
145	02/07/2019	104.557.973.237	10.090.862,37	10.361,64	5,69
146	03/07/2019	104.409.603.761	10.076.583,44	10.361,60	(0,04)
147	04/07/2019	103.507.894.247	9.984.865,06	10.366,47	4,87
148	07/07/2019	103.629.320.266	10.003.476,26	10.359,33	(7,14)
149	08/07/2019	103.736.526.431	10.003.839,54	10.369,67	10,34
150	09/07/2019	115.720.805.594	11.167.443,91	10.362,33	(7,34)
151	10/07/2019	116.104.996.777	11.195.364,19	10.370,81	8,48
152	11/07/2019	116.065.795.211	11.192.079,91	10.370,35	(0,46)
153	14/07/2019	116.430.188.875	11.216.648,51	10.380,12	9,77
154	15/07/2019	115.564.433.945	11.139.784,25	10.374,02	(6,10)
155	16/07/2019	116.407.859.059	11.215.232,62	10.379,44	5,42
156	17/07/2019	30.070.641.382	2.891.619,47	10.399,23	19,79
157	18/07/2019	30.163.807.256	2.891.618,44	10.431,46	32,23
158	21/07/2019	30.205.028.718	2.893.293,16	10.439,67	8,21
159	22/07/2019	29.880.036.293	2.858.985,09	10.451,27	11,60
160	23/07/2019	29.741.232.300	2.846.936,36	10.446,74	(4,53)
161	24/07/2019	28.836.320.403	2.767.133,71	10.421,00	(25,74)
162	25/07/2019	29.336.865.767	2.812.511,33	10.430,84	9,84
163	28/07/2019	29.409.338.761	2.818.404,88	10.434,74	3,90
164	29/07/2019	31.634.676.034	3.035.032,35	10.423,17	(11,57)
165	30/07/2019	34.878.881.894	3.346.001,96	10.424,04	0,87
166	31/07/2019	34.508.621.033	3.310.815,33	10.422,99	(1,05)
167	01/08/2019	34.722.466.163	3.330.174,97	10.426,61	3,62
168	04/08/2019	36.281.047.315	3.483.864,42	10.414,02	(12,59)
169	05/08/2019	42.315.901.651	4.063.368,72	10.413,99	(0,03)
170	06/08/2019	37.415.788.447	3.592.026,04	10.416,34	2,35
171	07/08/2019	37.153.107.807	3.566.444,24	10.417,40	1,06
172	08/08/2019	44.725.645.960	4.288.182,09	10.429,97	12,57
173	11/08/2019	49.913.742.163	4.781.998,11	10.437,84	7,87
174	12/08/2019	51.971.724.115	4.976.629,05	10.443,15	5,31
175	13/08/2019	51.937.367.826	4.974.564,56	10.440,58	(2,57)
176	14/08/2019	51.937.075.444	4.973.687,40	10.442,36	1,78
177	15/08/2019	52.467.218.901	5.023.210,32	10.444,95	2,59
178	18/08/2019	52.487.718.128	5.025.479,55	10.444,32	(0,63)
179	19/08/2019	52.098.177.781	4.987.001,41	10.446,79	2,47
180	20/08/2019	51.413.526.087	4.921.455,76	10.446,81	0,02
181	21/08/2019	51.828.167.634	4.960.463,70	10.448,25	1,44
182	22/08/2019	47.306.503.023	4.529.948,43	10.443,05	(5,20)
183	25/08/2019	48.109.174.450	4.601.064,05	10.456,09	13,04
184	26/08/2019	47.489.623.075	4.545.712,39	10.447,12	(8,97)
185	27/08/2019	47.650.323.562	4.563.924,19	10.440,64	(6,48)
186	28/08/2019	42.340.703.248	4.052.271,42	10.448,63	7,99

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC

ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019		Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
			Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ	
187	29/08/2019	43.254.176.454	4.138.508,85	10.451,63	3,00
188	31/08/2019	72.937.979.837	6.977.447,05	10.453,39	1,76
189	01/09/2019	72.942.498.912	6.977.447,05	10.454,03	0,64
190	02/09/2019	72.947.017.802	6.977.447,05	10.454,68	0,65
191	03/09/2019	77.231.996.769	7.389.371,48	10.451,76	(2,92)
192	04/09/2019	67.196.965.019	6.425.972,28	10.457,08	5,32
193	05/09/2019	70.337.357.335	6.725.917,54	10.457,65	0,57
194	08/09/2019	70.296.002.369	6.727.441,98	10.449,14	(8,51)
195	09/09/2019	70.410.745.211	6.735.627,14	10.453,48	4,34
196	10/09/2019	50.918.271.377	4.865.541,03	10.465,07	11,59
197	11/09/2019	46.450.128.277	4.439.348,45	10.463,27	(1,80)
198	12/09/2019	45.669.790.297	4.364.516,28	10.463,88	0,61
199	15/09/2019	45.648.102.905	4.347.376,47	10.500,14	36,26
200	16/09/2019	46.012.827.864	4.386.280,07	10.490,17	(9,97)
201	17/09/2019	45.859.297.717	4.371.879,40	10.489,60	(0,57)
202	18/09/2019	46.857.866.495	4.466.385,49	10.491,22	1,62
203	19/09/2019	43.837.156.354	4.177.367,37	10.493,96	2,74
204	22/09/2019	44.523.781.348	4.236.898,64	10.508,57	14,61
205	23/09/2019	45.996.064.195	4.381.105,83	10.498,73	(9,84)
206	24/09/2019	55.030.663.237	5.239.178,04	10.503,68	4,95
207	25/09/2019	55.742.670.728	5.304.269,26	10.509,01	5,33
208	26/09/2019	56.371.899.393	5.362.571,52	10.512,10	3,09
209	29/09/2019	62.679.539.887	5.963.364,31	10.510,76	(1,34)
210	30/09/2019	63.168.638.454	6.010.431,88	10.509,83	(0,93)
211	01/10/2019	61.105.655.693	5.815.736,54	10.506,95	(2,88)
212	02/10/2019	40.324.523.024	3.834.676,62	10.515,75	8,80
213	03/10/2019	40.488.137.644	3.849.226,21	10.518,51	2,76
214	06/10/2019	54.160.056.178	5.146.719,78	10.523,21	4,70
215	07/10/2019	50.345.447.545	4.782.111,18	10.527,87	4,66
216	08/10/2019	53.282.478.774	5.061.971,04	10.526,03	(1,84)
217	09/10/2019	52.658.761.253	5.002.884,78	10.525,67	(0,36)
218	10/10/2019	53.936.246.929	5.123.931,40	10.526,34	0,67
219	13/10/2019	52.949.665.762	5.028.289,82	10.530,35	4,01
220	14/10/2019	63.336.503.031	6.015.020,23	10.529,72	(0,63)
221	15/10/2019	68.332.395.475	6.490.742,78	10.527,66	(2,06)
222	16/10/2019	68.863.728.818	6.539.418,39	10.530,55	2,89
223	17/10/2019	70.701.426.985	6.714.161,69	10.530,19	(0,36)
224	20/10/2019	73.543.476.338	6.982.957,46	10.531,85	1,66
225	21/10/2019	79.262.111.510	7.525.770,70	10.532,09	0,24
226	22/10/2019	60.123.377.203	5.708.308,95	10.532,60	0,51
227	23/10/2019	59.265.549.139	5.624.248,04	10.537,50	4,90
228	24/10/2019	82.753.273.432	7.853.505,38	10.537,11	(0,39)
229	27/10/2019	82.796.294.065	7.853.810,23	10.542,18	5,07
230	28/10/2019	83.025.856.452	7.871.487,51	10.547,67	5,49
231	29/10/2019	73.947.359.182	7.010.282,12	10.548,41	0,74
232	30/10/2019	72.775.181.694	6.897.838,72	10.550,43	2,02
233	31/10/2019	72.424.399.288	6.864.920,66	10.549,92	(0,51)

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019		Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
			Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ	
234	03/11/2019	74.493.585.092	7.057.567,27	10.555,13	5,21
235	04/11/2019	77.260.546.053	7.320.956,11	10.553,34	(1,79)
236	05/11/2019	69.680.808.870	6.603.927,06	10.551,42	(1,92)
237	06/11/2019	60.754.338.383	5.752.944,54	10.560,56	9,14
238	07/11/2019	56.942.247.484	5.391.153,64	10.562,16	1,60
239	10/11/2019	58.640.149.760	5.551.895,69	10.562,18	0,02
240	11/11/2019	53.831.230.441	5.093.979,68	10.567,61	5,43
241	12/11/2019	53.840.393.902	5.092.163,42	10.573,18	5,57
242	13/11/2019	54.456.129.065	5.148.157,29	10.577,79	4,61
243	14/11/2019	54.346.850.881	5.137.022,88	10.579,44	1,65
244	17/11/2019	54.157.802.286	5.117.251,16	10.583,37	3,93
245	18/11/2019	54.651.241.112	5.166.384,61	10.578,23	(5,14)
246	19/11/2019	53.292.659.422	5.037.475,05	10.579,24	1,01
247	20/11/2019	53.857.712.877	5.089.704,10	10.581,69	2,45
248	21/11/2019	53.941.064.713	5.095.660,03	10.585,68	3,99
249	24/11/2019	53.583.677.147	5.057.714,97	10.594,44	8,76
250	25/11/2019	55.700.040.032	5.256.074,54	10.597,26	2,82
251	26/11/2019	55.909.364.535	5.276.756,31	10.595,40	(1,86)
252	27/11/2019	54.975.170.300	5.186.129,35	10.600,42	5,02
253	28/11/2019	54.583.482.704	5.150.105,64	10.598,51	(1,91)
254	30/11/2019	53.650.132.753	5.061.321,01	10.600,02	1,51
255	01/12/2019	53.658.200.328	5.061.321,01	10.601,61	1,59
256	02/12/2019	53.222.031.959	5.019.640,49	10.602,75	1,14
257	03/12/2019	73.786.203.123	6.958.845,34	10.603,22	0,47
258	04/12/2019	68.216.029.004	6.435.273,96	10.600,33	(2,89)
259	05/12/2019	69.461.836.653	6.548.888,03	10.606,66	6,33
260	08/12/2019	69.395.026.429	6.542.244,48	10.607,21	0,55
261	09/12/2019	69.579.043.925	6.555.853,65	10.613,26	6,05
262	10/12/2019	66.163.167.610	6.231.358,90	10.617,77	4,51
263	11/12/2019	68.773.367.649	6.476.243,36	10.619,33	1,56
264	12/12/2019	66.860.749.147	6.297.447,54	10.617,11	(2,22)
265	15/12/2019	67.003.524.392	6.308.248,43	10.621,57	4,46
266	16/12/2019	67.898.510.217	6.389.686,51	10.626,26	4,69
267	17/12/2019	61.399.149.172	5.777.311,13	10.627,63	1,37
268	18/12/2019	61.869.493.952	5.821.919,35	10.626,99	(0,64)
269	19/12/2019	62.232.779.857	5.855.260,91	10.628,52	1,53
270	22/12/2019	62.045.880.914	5.835.995,95	10.631,58	3,06
271	23/12/2019	62.133.978.032	5.843.364,34	10.633,25	1,67
272	24/12/2019	45.774.207.693	4.302.737,33	10.638,39	5,14
273	25/12/2019	41.738.288.615	3.919.727,46	10.648,26	9,87
274	26/12/2019	41.201.069.355	3.869.387,81	10.647,95	(0,31)
275	29/12/2019	34.850.695.969	3.271.687,05	10.652,20	4,25
276	30/12/2019	33.855.934.644	3.181.424,89	10.641,75	(10,45)
277	31/12/2019	31.254.159.540	2.927.090,34	10.677,55	35,80

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019 VND
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/kỳ (VND)	58.358.895.925	52.245.570.264
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm/kỳ		
▪ Mức cao nhất trong năm/kỳ (VND)	29,57	37,90
▪ Mức thấp nhất trong năm/kỳ (VND)	0,01	0,02
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm/kỳ		
▪ Mức cao nhất trong năm/kỳ (VND)	11.174,98	10.677,55
▪ Mức thấp nhất trong năm/kỳ (VND)	10.669,48	9.993,09

18. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành

	31/12/2020 CCQ	31/12/2019 CCQ
Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	5.361.233,40	2.927.090,34

19. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác**(a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan**

	Số dư	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương – Công ty Quản lý Quỹ		
Phải trả giá quản lý quỹ mở	76.021.520	8.274.302
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành – Ngân hàng Giám sát		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ	8.750.318.293	6.916.912.466
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng Việt Nam Đồng	-	5.000.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ mở	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	20.000.000	20.000.000
Ban Đại diện Quỹ		
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan**

	Giá trị giao dịch	
	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương – Công ty Quản lý Quỹ		
Phí quản lý quỹ mở	875.488.291	776.104.084
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành – Ngân hàng Giám sát		
Lãi tiền gửi ngân hàng	48.929.952	161.694.417
Phí dịch vụ xử lý hồ sơ	38.278.410	39.433.971
Phí dịch vụ giám sát	63.906.442	70.790.317
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	191.719.346	212.370.966
Phí dịch vụ lưu ký tài sản	233.386.739	259.154.772
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương – Công ty con của Ngân hàng mẹ		
Giá dịch vụ môi giới	2.516.439	14.569.351
Ban Đại diện Quỹ		
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	193.064.517

(c) Các hợp đồng then chốt khác**(i) Với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương – Công ty Quản lý Quỹ**

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ mở là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Phí quản lý quỹ mở được tính (trích lập) tại các kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các ngày định giá thực hiện trong tháng.

(ii) Với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành – Ngân hàng Giám sát

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát tài sản, giá dịch vụ quản trị quỹ và đại lý chuyển nhượng hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại kỳ định giá. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng, mức phí cụ thể như sau:

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 4 tháng 5 năm 2020:**

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,02% mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 5 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Lưu ký	0,06% mỗi năm; Mức phí lưu ký tối thiểu là 20 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Quản trị quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,03% mỗi năm; Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 15 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.

Giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,016% mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 4 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Lưu ký	0,048% mỗi năm; Mức phí lưu ký tối thiểu là 16 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Quản trị quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,024% mỗi năm; Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 12 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,02% mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 5 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Lưu ký	0,06% mỗi năm; Mức phí lưu ký tối thiểu là 20 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Quản trị quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,03% mỗi năm; Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 15 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát các chi phí lưu ký xử lý hồ sơ liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ như sau:

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 4 tháng 5 năm 2020:

Dịch vụ	Biểu phí
Giao dịch mua/bán cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch	0,03%/giao dịch; Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch và; Tối đa 10 triệu đồng/ngày giao dịch.
Giao dịch mua/bán trái phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch	0,01%/giao dịch; Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch và; Tối đa 10 triệu đồng/ngày giao dịch.
Giao dịch mua/bán chứng khoán OTC và các tài sản khác	100.000 đồng/giao dịch.

Giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2020 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Dịch vụ	Biểu phí
Giao dịch cổ phiếu, trái phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch	0,01%/giao dịch; Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch và tối đa 3 triệu đồng/ngày giao dịch.
Giao dịch mua/bán chứng khoán OTC và các tài sản khác	0,01%/giao dịch; Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch và tối đa 3 triệu đồng/ngày giao dịch.

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Dịch vụ	Biểu phí
Giao dịch mua/bán cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch	0,03%/giao dịch; Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch và; Tối đa 10 triệu đồng/ngày giao dịch.
Giao dịch mua/bán trái phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch	0,01%/giao dịch; Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch và; Tối đa 10 triệu đồng/ngày giao dịch.
Giao dịch mua/bán chứng khoán OTC và các tài sản khác	100.000 đồng/giao dịch.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

20. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ mở

		Năm kết thúc ngày 31/12/2020	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư			
1	Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	1,50%	1,38%
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	0,51%	0,59%
3	Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm/kỳ (%)	0,56%	0,62%
4	Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,11%	0,12%
5	Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	0,31%	0,56%
6	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	3,27%	3,28%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	343,72%	472,10%
	Đơn vị	Năm kết thúc ngày 31/12/2020	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019
II Các chỉ tiêu khác			
1	Quy mô Quỹ đầu năm/kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm/kỳ	VND 29.270.903.400	-
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm/kỳ	CCQ 2.927.090,34	-
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong năm/kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm/kỳ	CCQ 45.110.540,01	63.845.873,32
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm/kỳ (theo mệnh giá)	VND 451.105.400.100	638.458.733.200
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm/kỳ	CCQ (42.676.396,95)	(60.918.782,98)
	Giá trị vốn góp mua lại trong năm/kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	VND (426.763.969.500)	(609.187.829.800)

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

3	Quy mô Quỹ cuối năm/kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm/kỳ	VND	53.612.334.000	29.270.903.400
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm/kỳ	CCQ	5.361.233,40	2.927.090,34
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm/kỳ		0,00%	0,00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm/kỳ		71,08%	84,62%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm/kỳ		0,00%	0,00%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm/kỳ		461	230
8	NAV/chứng chỉ quỹ cuối năm/kỳ	VND	11.162,77	10.677,55

21. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các trái phiếu niêm yết. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát giám sát hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban Đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty Quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của tổ chức tín dụng này.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Chứng khoán niêm yết của Quỹ hiện được giao dịch tại và phải tuân thủ các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chủ yếu là trái phiếu niêm yết, chứng chỉ tiền gửi, và tiền gửi không kỳ hạn. Các chứng khoán niêm yết được xem là có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt vì được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày báo cáo thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Chi phí phải trả	163.500.000	163.500.000	163.500.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	164.500.778	164.500.778	164.500.778
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	104	104	104
Phải trả cho dịch vụ quản lý quỹ mở	129.094.306	129.094.306	129.094.306
	457.095.188	457.095.188	457.095.188

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Chi phí phải trả	78.000.000	78.000.000	78.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	2.643.256.471	2.643.256.471	2.643.256.471
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	104	104	104

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Phải trả cho dịch vụ quản lý quỹ mở	61.487.088	61.487.088	61.487.088
	2.782.743.663	2.782.743.663	2.782.743.663

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không chịu ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư chủ yếu vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị thị trường của các trái phiếu niêm yết của Quỹ là 39.517.457.683 VND. Nếu giá thị trường của các trái phiếu này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ dự kiến sẽ tăng hoặc giảm tương ứng tối đa là 3.951.745.768 VND.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***22. Số liệu so sánh**

Một số số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng số liệu so sánh đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi phân loại lại như sau:

Báo cáo thu nhập

	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019 VND (Đã phân loại lại)	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019 VND (Theo báo cáo trước đây)
Trái tức được nhận	-	3.747.668.668
Tiền lãi được nhận	4.192.923.347	445.254.679
Chi phí và thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	193.064.517
Chi phí hoạt động khác	212.813.977	19.749.460

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019 VND (Đã phân loại lại)	Từ 5/12/2018 đến 31/12/2019 VND (Theo báo cáo trước đây)
Tăng chi phí trích trước	78.000.000	-
Tăng phải trả, phải nộp khác	-	78.000.000

23. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được Ban Đại diện Quỹ được thay mặt bởi Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc